

Số: **3258**/QĐ-UBND

Thành phố Cao Bằng, ngày **30** tháng **12** năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để  
GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu  
đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi  
đất mở rộng bãi đỗ thải (Bãi số 01) đối với hộ gia đình ông (bà): Hoàng Văn  
Đình - Trần Thị Huế, tổ 20, phường Sông Hiến, Thành phố Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ về Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của  
UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với  
đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao  
Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của  
UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu, thủy sản  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của  
UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của  
UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố  
Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của  
UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính bồi thường và  
thu tiền sử dụng đất tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Bồi*

thường, hỗ trợ và tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng, hạng mục: Thu hồi đất mở rộng bãi đất đổ thải (Bãi số 01) hạng mục: khe trũng và vùng sạt lở KM2+160-KM2+440; hạng mục: vùng sạt lở KM1+811 đến KM2+160;

Căn cứ hồ sơ, phương án của các hộ gia đình, cá nhân kèm theo Công văn số 816/TCT-QĐMB ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tổ công tác - Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố Cao Bằng;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố tại Tờ trình số 151/TTr-TTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi mở rộng bãi đổ thải (Bãi số 01) đối với hộ gia đình ông (bà): Hoàng Văn Đình - Trần Thị Huế, tổ 20, phường Sông Hiến, Thành phố Cao Bằng với những nội dung sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **818.107.095,0 đồng**

(Bằng chữ: Tám trăm mười tám triệu một trăm linh bảy nghìn không trăm chín mươi năm đồng)

Trong đó:

a, Kinh phí bồi thường: 505.185.695,0 đồng

b, Kinh phí hỗ trợ: 312.921.400,0 đồng

2. Phương án bố trí tái định cư: Không đủ điều kiện bố trí tái định cư.

(Không bị thu hồi đất ở, không đủ điều kiện cấp tái định cư theo Điều 6, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP).

(Có phương án và dự toán chi tiết kèm theo)

### **Điều 2.**

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố có trách nhiệm giao quyết định này đến hộ gia đình ông/bà: Hoàng Văn Đình - Trần Thị Huế; Trường hợp hộ gia đình ông/bà: Hoàng Văn Đình - Trần Thị Huế không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản và niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng HĐND và UBND thành phố có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố, Chủ tịch UBND phường Đề Thám, hộ gia đình ông/bà: Hoàng Văn Đình - Trần Thị Huế và thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Trung tâm PTQĐ và GPMB thành phố (9 bản);
- Các phòng: TNMT, QLĐT, TC-KH TP;
- UBND phường Đề Thám;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Châu**

**PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

Dự án: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng

Hạng mục: Thu hồi đất mở rộng bãi đỗ xe (Bãi số 01)

Hộ: Hoàng Văn Định - Trần Thị Huệ - tổ 20 phường Sông Hiến thành phố Cao Bằng. SĐT: 0333120647

(Kèm theo Quyết định số: 325/J (QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng)



STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số				Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	8	(9)	(10)	(11)	-12	-13	(14)	(15)	
<b>A</b>	<b>BỒI THƯỜNG</b>											<b>505.185.695</b>			
<b>I</b>	<b>ĐẤT ĐAI</b>				<b>5.763,0</b>							<b>72.490.000</b>			
1	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	4	m2	381.1		61.000					23.247.100			
2	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (năm ngoài bản đồ Địa chính 1995)	12	8	m2	1.291.9			Được hưởng hỗ trợ							
3	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	13	m2	148.5		61.000					9.058.500			
4	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	15	m2	282.0		61.000					17.202.000			
5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác, vùng 3	12	16	m2	143.2		57.000					8.162.400			
6	Đất bằng trồng cây hàng năm khác, vùng 3	12	17	m2	260.0		57.000					14.820.000			
7	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (năm ngoài bản đồ Địa chính 1995)	12	21	m2	3.256.3			Được hưởng hỗ trợ							
<b>II</b>	<b>HOA MÀU</b>											<b>77.466.892</b>			
1	Quýt loại C			cây		4	330.000					1.320.000			
2	Quýt loại D			cây		5	170.000					850.000			
3	Ôi lai loại A			cây		37	300.000					11.100.000			
4	Ôi lai loại B			cây		33	210.000					6.930.000			
5	Ôi lai loại C			cây		85	120.000					10.200.000			
6	Ôi lai loại D			cây		1	90.000					90.000			
7	Ôi lai loại G			cây		23	30.000					690.000			
8	Xoài loại A			cây		6	660.000					3.960.000			
9	Xoài loại B			cây		1	460.000					460.000			
10	Xoài loại C			cây		6	280.000					1.680.000			
11	Xoài loại H			cây		1	25.000					25.000			
12	Cam loại B			cây		1	460.000					460.000			
13	Cam loại D			cây		6	170.000					1.020.000			
14	Mận hậu loại B			cây		3	300.000					900.000			
15	Mận hậu loại C			cây		33	180.000					5.940.000			
16	Lạc			m2		300	7.000					2.100.000			
17	Rau xanh các loại			m2		95	7.000					665.000			

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số			Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mẫu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyên đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	8	(9)	(10)	(11)	-12	-13	(14)	(15)
18	01 Cây lấy gỗ fi 350. h=7m			m3		0,673	756.000					508.892		
19	Ngô			m2		120	3.500					420.000		
20	Vùng			m2		140	7.000					980.000		
21	Mít loại A			cây		2	720.000					1.440.000		
22	Mít loại B			cây		2	500.000					1.000.000		
23	Mít loại D			cây		1	220.000					220.000		
24	Mít loại G			cây		8	70.000					560.000		
25	Mít loại H			cây		10	40.000					400.000		
26	Đu đủ loại A			cây		10	90.000					900.000		
27	Đu đủ loại B			cây		1	70.000					70.000		
28	Đu đủ loại E			cây		5	15.000					75.000		
29	Đu đủ loại C			cây		2	50.000					100.000		
30	Chuối ăn khác loại A			cây		28	90.000					2.520.000		
31	Chuối ăn khác loại B			cây		35	70.000					2.450.000		
32	Chuối ăn khác loại C			cây		55	50.000					2.750.000		
33	Chuối ăn khác loại D			cây		73	20.000					1.460.000		
34	Chuối ăn khác loại E			cây		62	5.000					310.000		
35	Bí			khóm		10	30.000					300.000		
36	Lúa tẻ			m2		78	4.500					351.000		
37	Khoai lang			m2		70	3.500					245.000		
38	Khế loại A			cây		1	570.000					570.000		
39	Khế loại G			cây		1	50.000					50.000		
40	Nhãn loại C			cây		2	350.000					700.000		
41	Vải loại D			cây		1	168.000					168.000		
42	Nhót loại C			cây		2	90.000					180.000		
43	Mác mật loại C			cây		3	330.000					990.000		
44	Chanh loại A			cây		1	520.000					520.000		
45	Chanh loại B			cây		1	360.000					360.000		
46	Gấc loại B			cây		8	240.000					1.920.000		
47	Dứa			m2		937	7.000					6.559.000		
<b>II</b>	<b>TÀI SẢN - VKT</b>											<b>355.228.803</b>		





STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số				Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	8	(9)	(10)	(11)	-12	-13	(14)	(15)	
	Số nhân khẩu trong gia đình đủ điều kiện hỗ trợ (không hưởng lương ngân sách)			NK		4									
	Số nhân khẩu trong gia đình không đủ điều kiện hỗ trợ (hưởng lương ngân sách).			NK											
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất trồng lúa nước còn lại (LUK), vùng 3, xã Đồng bằng</b>					<b>811,6</b>	<b>47.000</b>			<b>2,5</b>		<b>95.363.000</b>			
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất LUK x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		811.6									
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), vùng 3 (xã đồng bằng).</b>					<b>403,2</b>	<b>42.000</b>			<b>2,5</b>		<b>42.336.000</b>			
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất BHK x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		403.2									
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất rừng sản xuất, xã Đồng bằng (nằm ngoài bản đồ địa chính 1995)</b>					<b>4548,2</b>	<b>16.000</b>			<b>1,5</b>		<b>109.156.800</b>			
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất RSX x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		4548.2									
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (= số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ x mức hỗ trợ x số tháng)</b>					<b>4</b>	<b>360.000</b>			<b>12</b>		<b>17.280.000</b>			
	Tổng số nhân khẩu trong gia đình			NK		4									
	Số nhân khẩu trong gia đình đủ điều kiện hỗ trợ (không hưởng lương ngân sách)			NK		4									
	Số nhân khẩu trong gia đình không đủ điều kiện hỗ trợ (hưởng lương ngân sách).			NK											
	Mức hỗ trợ =30kg gạo tẻ thường x 12.000đồng = 360.000đ/người/tháng			đồng			360.000								





STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số				Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	8	(9)	(10)	(11)	-12	-13	(14)	(15)	
	Gia đình không bị thu hồi đất ở, do đó không đủ điều kiện xem xét cấp đất tái định cư theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ														
	<b>TỔNG CỘNG</b>				5.763,0						505.185.695	312.921.400	818.107.095		